

Số: 3248/TB-ĐHĐT-HĐTS

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 7 năm 2024

THÔNG BÁO

**Điểm trúng tuyển các ngành trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2024
theo mã phương thức 200 - xét tuyển kết quả học tập cấp THPT (học bạ);
theo mã phương thức 402 - xét tuyển kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2024 của ĐHQG TP.HCM**

Căn cứ Quyết định số 1139/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2024;

Căn cứ Hướng dẫn số 1957/BGDĐT-GDDH ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 166/QĐ-ĐHĐT ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 780/ĐA-ĐHĐT ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Đề án tuyển sinh năm 2024;

Căn cứ Kế hoạch số 1630/KH-ĐHĐT-HĐTS ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Trường Đại học Đồng Tháp về kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2024;

Căn cứ hồ sơ đăng ký xét tuyển theo phương thức xét tuyển kết quả học tập cấp THPT (học bạ); phương thức xét tuyển kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2024 (ĐGNL) của ĐHQG TP.HCM đến ngày 25 tháng 6 năm 2024.

Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Đồng Tháp thống nhất điểm trúng tuyển theo hai phương thức trên như sau:

1. Điểm trúng tuyển:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Học bạ				ĐGNL	
			Tổ hợp môn	Môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	Tiêu chí phụ để xét tuyển		Điểm trúng tuyển
						Điểm môn chính	Thứ tự nguyện vọng	
1	Giáo dục Mầm non	7140201	M00	Văn, Toán, NK GDMN	26,5	Văn	≤ 4	701
			M05	Văn, Sử, NK GDMN				
			C19	Văn, Sử, GDCD				
			C20	Văn, Địa, GDCD				
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	C01	Văn, Toán, Lý	27,5	Văn	≤ 4	701
			C03	Văn, Toán, Sử				
			C04	Văn, Toán, Địa				
			D01	Văn, Toán, Tiếng Anh				
3	Giáo dục Công dân	7140204	C00	Văn, Sử, Địa	27,96	Văn	≤ 4	701
			C19	Văn, Sử, GDCD				
			D01	Văn, Toán, Tiếng Anh				
			D14	Văn, Sử, Tiếng Anh				
4	Giáo dục Chính trị	7140205	C00	Văn, Sử, Địa	27,8	Văn	≤ 4	701
			C19	Văn, Sử, GDCD				
			D01	Văn, Toán, Tiếng Anh				
			D14	Văn, Sử, Tiếng Anh				
5	Giáo dục Thể chất	7140206	T00	Toán, Sinh, NKTDTT	26,5	NK TD TT	≤ 4	Không xét
			T05	Văn, GDCD, NKTDTT				
			T06	Toán, Địa, NKTDTT				
			T07	Văn, Địa, NKTDTT				
6	Sư phạm Toán học Có 02 chuyên ngành: - Chương trình đại trà - Chương trình toán tiếng Anh	7140209	A00	Toán, Lý, Hóa	29,6	Toán	≤ 4	920
			A01	Toán, Lý, Tiếng Anh				
			A02	Toán, Lý, Sinh				
			A04	Toán, Lý, Địa				

TT	Tên ngành	Mã ngành	Học bạ				ĐGNL	
			Tổ hợp môn	Môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	Tiêu chí phụ để xét tuyển		Điểm trúng tuyển
						Điểm môn chính	Thứ tự nguyện vọng	
7	Su phạm Tin học	7140210	A00	Toán, Lý, Hóa	27,25	Toán	≤ 4	701
			A01	Toán, Lý, Tiếng Anh				
			A02	Toán, Lý, Sinh				
			A04	Toán, Lý, Địa				
8	Su phạm Vật lý	7140211	A00	Toán, Lý, Hóa	29,2	Lý	≤ 4	850
			A01	Toán, Lý, Tiếng Anh				
			A02	Toán, Lý, Sinh				
			A04	Toán, Lý, Địa				
9	Su phạm Hóa học	7140212	A00	Toán, Lý, Hóa	29,36	Hóa	≤ 4	830
			B00	Toán, Hóa, Sinh				
			D07	Toán, Hóa, Tiếng Anh				
			A06	Toán, Hóa, Địa				
10	Su phạm Sinh học	7140213	A02	Toán, Lý, Sinh	28,9	Sinh	≤ 4	701
			B00	Toán, Hóa, Sinh				
			D08	Toán, Sinh, Tiếng Anh				
			B02	Toán, Sinh, Địa				
11	Su phạm Ngữ văn	7140217	C00	Văn, Sử, Địa	28,61	Văn	≤ 4	701
			C19	Văn, Sử, GDCD				
			D14	Văn, Sử, Tiếng Anh				
			D15	Văn, Địa, Tiếng Anh				
12	Su phạm Lịch sử	7140218	C00	Văn, Sử, Địa	28,6	Sử	≤ 4	701
			C19	Văn, Sử, GDCD				
			D14	Văn, Sử, Tiếng Anh				
			D09	Toán, Sử, Tiếng Anh				

TT	Tên ngành	Mã ngành	Học bạ				ĐGNL	
			Tổ hợp môn	Môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	Tiêu chí phụ để xét tuyển		Điểm trúng tuyển
						Điểm môn chính	Thứ tự nguyện vọng	
13	Sư phạm Địa lý	7140219	C00	Văn, Sử, Địa	28,6	Địa	≤ 4	701
			C04	Văn, Toán, Địa				
			D10	Toán, Địa, Tiếng Anh				
			A07	Toán, Sử, Địa				
14	Sư phạm Âm nhạc	7140221	N00	Văn, Hát, Thảm âm-Tiết tấu	25,65	Hát	≤ 4	Không xét
			N01	Toán, Hát, Thảm âm-Tiết tấu				
15	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	H00	Văn, Trang trí, Hình họa	23,65	Trang trí	≤ 4	Không xét
			H07	Toán, Trang trí, Hình họa				
16	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	D01	Văn, Toán, Tiếng Anh	28,2	Tiếng Anh	≤ 4	780
			D14	Văn, Sử, Tiếng Anh				
			D15	Văn, Địa, Tiếng Anh				
			D13	Văn, Sinh, Tiếng Anh				
17	Sư phạm Công nghệ	7140246	A00	Toán, Lý, Hóa	27,1	Toán	≤ 4	701
			A01	Toán, Lý, Tiếng Anh				
			A02	Toán, Lý, Sinh				
			A04	Toán, Lý, Địa				
18	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	A00	Toán, Lý, Hóa	28	Toán	≤ 4	701
			A02	Toán, Lý, Sinh				
			B00	Toán, Hóa, Sinh				
19	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	7140249	C00	Văn, Sử, Địa	27,85	Sử	≤ 4	701
			D14	Văn, Sử, Tiếng Anh				
			D15	Văn, Địa, Tiếng Anh				
			A07	Toán, Sử, Địa				
20	Ngôn ngữ Anh Có 03 chuyên ngành: - Biên-phiên dịch - Tiếng Anh kinh doanh - Tiếng Anh du lịch	7220201	D01	Văn, Toán, Tiếng Anh	26,1	Tiếng Anh	≤ 4	615
			D14	Văn, Sử, Tiếng Anh				
			D15	Văn, Địa, Tiếng Anh				
			D13	Văn, Sinh, Tiếng Anh				

TT	Tên ngành	Mã ngành	Học bạ				ĐGNL	
			Tổ hợp môn	Môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	Tiêu chí phụ để xét tuyển		
						Điểm môn chính	Thứ tự nguyện vọng	Điểm trúng tuyển
21	Ngôn ngữ Trung Quốc Có 02 chuyên ngành: - Ngôn ngữ Trung Quốc - Ngôn ngữ Trung - Anh	7220204	C00	Văn, Sử, Địa	25,9	Văn	≤ 4	615
			D01	Văn, Toán, Tiếng Anh				
			D14	Văn, Sử, Tiếng Anh				
			D15	Văn, Địa, Tiếng Anh				
22	Quản lý văn hóa (Sự kiện và truyền thông)	7229042	C00	Văn, Sử, Địa	23,8	Văn	≤ 4	615
			C19	Văn, Sử, GDCD				
			C20	Văn, Địa, GDCD				
			D14	Văn, Sử, Tiếng Anh				
23	Tâm lý học giáo dục	7310403	A00	Toán, Lý, Hóa	25,1	Văn	≤ 4	615
			C00	Văn, Sử, Địa				
			C19	Văn, Sử, GDCD				
			D01	Văn, Toán, Tiếng Anh				
24	Địa lý học (Địa lý du lịch)	7310501	A07	Toán, Sử, Địa	23,8	Văn	≤ 4	615
			C00	Văn, Sử, Địa				
			D14	Văn, Sử, Tiếng Anh				
			D15	Văn, Địa, Tiếng Anh				
25	Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch; Quản lý Nhà hàng và Khách sạn)	7310630	C00	Văn, Sử, Địa	25,53	Văn	≤ 4	615
			C19	Văn, Sử, GDCD				
			C20	Văn, Địa, GDCD				
			D01	Văn, Toán, Tiếng Anh				
26	Quản trị kinh doanh Có 02 chuyên ngành: - Quản trị kinh doanh - Quản trị Marketing	7340101	A00	Toán, Lý, Hóa	24,13	Toán	≤ 4	615
			A01	Toán, Lý, Tiếng Anh				
			D01	Văn, Toán, Tiếng Anh				
			D10	Toán, Địa, Tiếng Anh				

TT	Tên ngành	Mã ngành	Học bạ				ĐGNL	
			Tổ hợp môn	Môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	Tiêu chí phụ để xét tuyển		Điểm trúng tuyển
						Điểm môn chính	Thứ tự nguyện vọng	
27	Kinh doanh quốc tế	7340120	A00	Toán, Lý, Hóa	24,5	Toán	≤ 4	615
			A01	Toán, Lý, Tiếng Anh				
			D01	Văn, Toán, Tiếng Anh				
			D10	Toán, Địa, Tiếng Anh				
28	Tài chính - Ngân hàng Có 02 chuyên ngành: - Tài chính - Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp	7340201	A00	Toán, Lý, Hóa	25,52	Toán	≤ 4	615
			A01	Toán, Lý, Tiếng Anh				
			D01	Văn, Toán, Tiếng Anh				
			D10	Toán, Địa, Tiếng Anh				
29	Kế toán Có 02 chuyên ngành: - Kế toán - Kế toán doanh nghiệp	7340301	A00	Toán, Lý, Hóa	24,3	Toán	≤ 4	615
			A01	Toán, Lý, Tiếng Anh				
			D01	Văn, Toán, Tiếng Anh				
			D10	Toán, Địa, Tiếng Anh				
30	Quản lý công	7340403	A00	Toán, Lý, Hóa	19	Toán	≤ 4	615
			A01	Toán, Lý, Tiếng Anh				
			C15	Văn, Toán, Khoa học xã hội				
			D01	Văn, Toán, Tiếng Anh				
31	Luật	7380101	A00	Toán, Lý, Hóa	26,37	Toán	≤ 4	615
			C00	Văn, Sử, Địa				
			C14	Văn, Toán, GDCD				
			D01	Văn, Toán, Tiếng Anh				
32	Công nghệ sinh học (Mỹ phẩm - y dược; Nông nghiệp; Thực phẩm; Môi trường)	7420201	A00	Toán, Lý, Hóa	24,2	Toán	≤ 4	615
			A02	Toán, Lý, Sinh				
			B00	Toán, Hóa, Sinh				
			D08	Toán, Sinh, Tiếng Anh				
33	Khoa học môi trường (Môi trường; An toàn sức khỏe môi trường)	7440301	A00	Toán, Lý, Hóa	19	Toán	≤ 4	615
			B00	Toán, Hóa, Sinh				
			D07	Toán, Hóa, Tiếng Anh				
			D08	Toán, Sinh, Tiếng Anh				

TT	Tên ngành	Mã ngành	Học bạ				ĐGNL	
			Tổ hợp môn	Môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	Tiêu chí phụ để xét tuyển		Điểm trúng tuyển
						Điểm môn chính	Thứ tự nguyện vọng	
34	Khoa học Máy tính Có 02 chuyên ngành: - Công nghệ phần mềm; - Mạng máy tính và an ninh	7480101	A00	Toán, Lý, Hóa	19	Toán	≤ 4	615
			A01	Toán, Lý, Tiếng Anh				
			A02	Toán, Lý, Sinh				
			A04	Toán, Lý, Địa				
35	Công nghệ thông tin	7480201	A00	Toán, Lý, Hóa	24,45	Toán	≤ 4	615
			A01	Toán, Lý, Tiếng Anh				
			A02	Toán, Lý, Sinh				
			A04	Toán, Lý, Địa				
36	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	A00	Toán, Lý, Hóa	25,4	Toán	≤ 4	615
			A01	Toán, Lý, Tiếng Anh				
			D01	Văn, Toán, Tiếng Anh				
			D10	Toán, Địa, Tiếng Anh				
37	Công nghệ thực phẩm	7540101	A00	Toán, Lý, Hóa	25,85	Toán	≤ 4	615
			B00	Toán, Hóa, Sinh				
			D07	Toán, Hóa, Tiếng Anh				
			D08	Toán, Sinh, Tiếng Anh				
38	Kỹ thuật xây dựng	7580201	A00	Toán, Lý, Hóa	23,3	Toán	≤ 4	615
			A01	Toán, Lý, Tiếng Anh				
			C01	Văn, Toán, Lý				
			D01	Văn, Toán, Tiếng Anh				
39	Nông học (Bảo vệ thực vật; Trồng trọt; Chăn nuôi thú y và thủy sản)	7620109	A00	Toán, Lý, Hóa	24,11	Toán	≤ 4	615
			B00	Toán, Hóa, Sinh				
			D07	Toán, Hóa, Tiếng Anh				
			D08	Toán, Sinh, Tiếng Anh				

TT	Tên ngành	Mã ngành	Học bạ				ĐGNL	
			Tổ hợp môn	Môn xét tuyển	Điểm trúng tuyển	Tiêu chí phụ để xét tuyển		Điểm trúng tuyển
						Điểm môn chính	Thứ tự nguyện vọng	
40	Nuôi trồng thủy sản	7620301	A00	Toán, Lý, Hóa	21	Toán	≤ 4	615
			B00	Toán, Hóa, Sinh				
			D07	Toán, Hóa, Tiếng Anh				
			D08	Toán, Sinh, Tiếng Anh				
41	Công tác xã hội	7760101	C00	Văn, Sử, Địa	23,8	Văn	≤ 4	615
			C19	Văn, Sử, GDCD				
			C20	Văn, Địa, GDCD				
			D14	Văn, Sử, Tiếng Anh				
42	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	A00	Toán, Lý, Hóa	22,45	Toán	≤ 4	615
			B00	Toán, Hóa, Sinh				
			D07	Toán, Hóa, Tiếng Anh				
			D08	Toán, Sinh, Tiếng Anh				
43	Quản lý đất đai	7850103	A00	Toán, Lý, Hóa	24,1	Toán	≤ 4	615
			A01	Toán, Lý, Tiếng Anh				
			B00	Toán, Hóa, Sinh				
			D07	Toán, Hóa, Tiếng Anh				
44	Giáo dục Mầm non (Cao đẳng)	51140201	M00	Văn, Toán, NK GDMN	26,37	Văn	≤ 4	615
			M05	Văn, Sử, NK GDMN				
			C19	Văn, Sử, GDCD				
			C20	Văn, Địa, GDCD				

2. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

2.1. Đối tượng hưởng ưu tiên: Thực hiện theo khoản 1, 2 Điều 7 của của Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT.

2.2. Mức điểm cộng ưu tiên:

2.2.1. Đối với Phương thức xét tuyển kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2.0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm.

2.2.2. Đối với Phương thức xét tuyển kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2024 của ĐHQG TP.HCM

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho KV1 là 30 điểm, KV2-NT là 20 điểm, KV2 là 10 điểm; KV3 không được tính điểm ưu tiên.

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 80 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 40 điểm.

2.3. Cách tính điểm ưu tiên đối với Phương thức xét tuyển kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Thí sinh xem tại: <https://qao.dthu.edu.vn/post/id-1419>

- Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp; Việc sử dụng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng để xét tuyển đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định về điểm ưu tiên được quy định tại Điều 7 của Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$Điểm\ ưu\ tiên = [(30 - Tổng\ điểm\ đạt\ được)/7,5] \times Mức\ điểm\ ưu\ tiên\ quy\ định\ tại\ khoản\ 1,\ 2\ Điều\ 7\ của\ Thông\ tư\ 08/2022/TT-BGDĐT.$

3. Nguyên tắc xét tuyển chung và cách tính điểm trúng tuyển

3.1. Nguyên tắc xét tuyển chung

- Thí sinh được đăng ký tối đa 04 nguyện vọng và phải xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (*ưu tiên 01 là nguyện vọng cao nhất*). Đối với từng ngành, các thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển, xét theo điểm từ cao xuống thấp.

- Đối với mỗi thí sinh, tất cả các nguyện vọng đều được xét tuyển và chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng có ưu tiên cao nhất trong số các nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển.

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển trong cùng 01 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành. Đây chính là điểm xét tuyển của thí sinh cuối cùng trong danh sách trúng tuyển và gọi là Điểm chuẩn trúng tuyển của ngành.

- Tiêu chí phụ để xét tuyển, trúng tuyển:

+ Tiêu chí phụ chỉ áp dụng với thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng điểm chuẩn trúng tuyển, vì vậy nếu thí sinh có tổng điểm lớn hơn điểm chuẩn trúng tuyển thì không cần quan tâm đến tiêu chí phụ.

+ Có 2 tiêu chí phụ, sẽ ưu tiên lần lượt theo thứ tự: điểm môn chính cao hơn rồi mới xét đến thứ tự nguyện vọng.

- Đối với những ngành có chuyên ngành, sau khi trúng tuyển và nhập học theo ngành, thí sinh được chọn chuyên ngành theo học.

- Việc sử dụng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng để xét tuyển đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định về điểm ưu tiên được quy định tại Điều 7 của Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT.

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của phương thức xét tuyển tương ứng.

- Gửi đủ hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

+ 01 Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu);

+ 01 bản photocopy công chứng học bạ THPT;

+ 01 bản photocopy 2 mặt Căn cước công dân hoặc Mã định danh cá nhân;

+ 01 giấy chứng nhận kết quả thi đánh giá năng lực 2024 của ĐHQG TP.HCM (nếu có);

+ Lệ phí xét tuyển, lệ phí thi tuyển (nếu có);

+ 01 bản photocopy Bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT từ năm 2023 trở về trước);

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

3.2. Cách tính điểm trúng tuyển

(1) Cách tính điểm trúng tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ):

- Đối với dùng điểm Trung bình 3 môn của lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển:

Điểm trúng tuyển = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3) (làm tròn đến hai chữ số thập phân) + điểm ưu tiên (xem mục 2.2.1 và mục 2.3).

- Đối với dùng điểm Trung bình cả năm lớp 12:

Điểm trúng tuyển = (Điểm Trung bình cả năm lớp 12 x 3) (làm tròn đến hai chữ số thập phân) + điểm ưu tiên (xem mục 2.2.1 và mục 2.3).

(2) Cách tính điểm trúng tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2024 của ĐHQG TP.HCM:

Điểm trúng tuyển = Điểm ĐGNL + điểm ưu tiên (xem mục 2.2.2).

4. Điều kiện trúng tuyển

Điểm xét tuyển của thí sinh từ bằng hoặc lớn hơn **Điểm trúng tuyển** của ngành tương ứng và đạt tiêu chí phụ xét tuyển (Tiêu chí phụ chỉ áp dụng với thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng điểm chuẩn trúng tuyển, vì vậy nếu thí sinh có tổng điểm lớn hơn điểm chuẩn trúng tuyển thì không cần quan tâm đến tiêu chí phụ; Có 2 tiêu chí phụ, sẽ ưu tiên lần lượt theo thứ tự: điểm môn chính cao hơn rồi mới xét đến thứ tự nguyện vọng). Mỗi đợt xét tuyển, thí sinh được xét trúng tuyển 01 nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất trong số những nguyện vọng đủ **Điểm trúng tuyển**. Thứ tự ưu tiên theo mã phương thức: (1) 100; (2) 200; (3) 301; (4) 402.

Xem cách tính tiêu chí phụ <https://qao.dthu.edu.vn/post/id-1637>

5. Xem kết quả xét tuyển:

Thí sinh tra cứu kết quả xét tuyển tại địa chỉ: <https://tuyensinh.dthu.edu.vn/> hoặc <https://xettuyen.dthu.edu.vn/>.

6. Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển cần phải thực hiện:

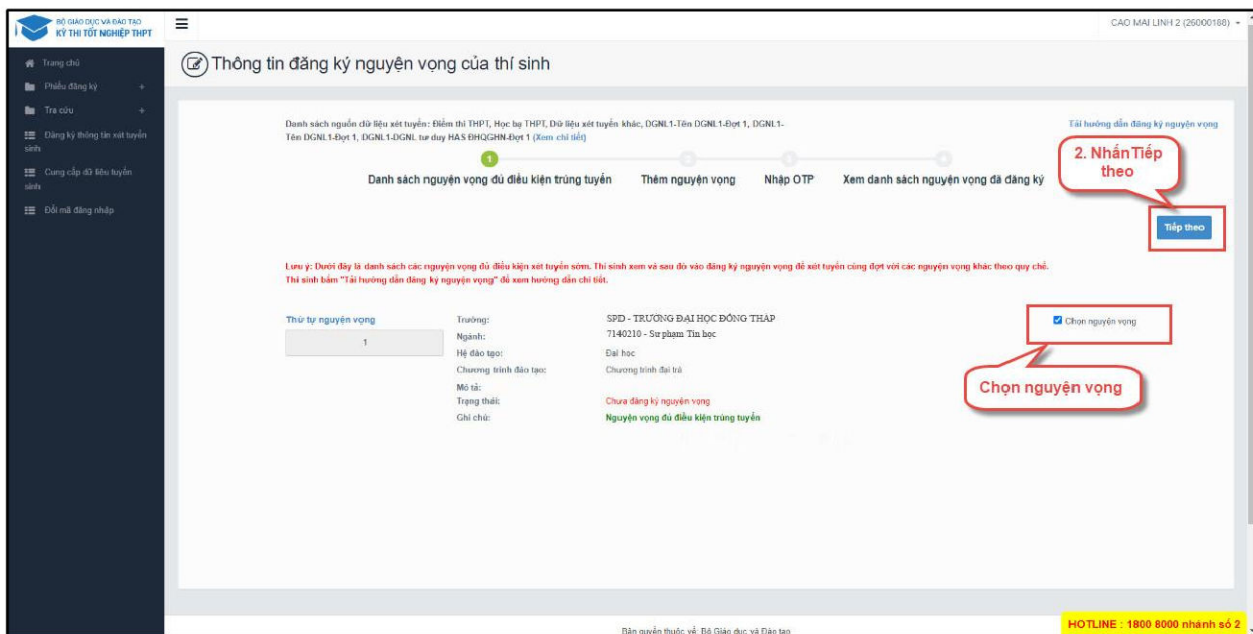
6.1. Đối với thí sinh tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024

- Để chính thức trúng tuyển, thí sinh phải đăng ký xét tuyển **ngành đủ điều kiện trúng tuyển** trên Cổng thông tin tuyển sinh (gọi tắt là hệ thống) của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) tại địa chỉ: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>. Nếu thí sinh xác định học **ngành đủ điều kiện trúng tuyển này** (sau khi đáp ứng điều kiện tốt nghiệp THPT), khi đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ GDĐT, thí sinh xếp ngành này vào nguyện vọng ưu tiên cao nhất (**nguyện vọng 1**) để chắc chắn trúng tuyển. Nếu thí sinh không đăng ký ngành đủ điều kiện trúng tuyển trên hệ thống của Bộ GDĐT được hiểu là thí sinh tự hủy bỏ kết quả trúng tuyển theo thông báo này và Trường Đại học Đồng Tháp không giải quyết khiếu nại về sau.

- Thời gian thực hiện từ ngày **18/7/2024** đến **17h00** ngày **30/7/2024**.

- **Ví dụ:** Thí sinh A đủ điều kiện trúng tuyển ngành **7140210 – Sư phạm Tin học**, theo mã phương thức **200 - xét tuyển kết quả học tập cấp THPT (học bạ)**. Thí sinh xếp ngành này vào thứ tự nguyện vọng ưu tiên cao nhất (**nguyện vọng 1**) thì khi hệ thống của Bộ GDĐT chạy lọc ảo, chắc chắn thí sinh trúng tuyển ngành 7140210 – Sư phạm Tin học của Trường Đại học Đồng Tháp.

Trên màn hình **Danh sách nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển**, thí sinh chọn nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển (nếu có) rồi nhấn nút **Tiếp theo**



6.2. Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT, trung cấp (thí sinh tự do) nhưng chưa thực hiện việc đăng ký thông tin cá nhân trên Hệ thống phải thực hiện việc đăng ký để được cấp tài khoản sử dụng cho việc đăng ký nguyện vọng xét tuyển, cụ thể từ ngày 01/7/2024 đến ngày 20/7/2024, thí sinh cần thực hiện:

- Tải mẫu phiếu đăng ký thông tin cá nhân (**Phụ lục II**) và kê khai thông tin trên phiếu;
 - Nộp phiếu tại điểm tiếp nhận (theo quy định và hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo nơi thí sinh thường trú) để nhận thông tin tài khoản phục vụ công tác tuyển sinh. Tham khảo điểm tiếp nhận để nộp phiếu và được cấp tài khoản tại <https://tinyurl.com/cosotiepnhan>

- Sau khi có tài khoản đăng nhập Hệ thống của Bộ GDĐT, thí sinh thao tác như **mục 6.1**.

7. Tiếp tục nhận hồ sơ xét tuyển đợt 2 (phụ lục đính kèm) các phương thức và theo thời gian:

- Mã phương thức 200 - xét tuyển kết quả học tập cấp THPT (học bạ), nhận đến hết ngày 10 tháng 8 năm 2024;

- Mã phương thức 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8), nhận đến hết ngày 10 tháng 8 năm 2024;

- Mã phương thức 402 - xét tuyển kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2024 của ĐHQG TP.HCM, nhận đến hết ngày 10 tháng 8 năm 2024.

8. Giải đáp thắc mắc:

Mọi thông tin chi tiết liên quan đến kết quả xét tuyển, thí sinh vui lòng liên hệ Phòng Bảo đảm chất lượng, Trường Đại học Đồng Tháp để được giải đáp:

- Địa chỉ: 783, Phạm Hữu Lầu, Phường 6, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp;
- Điện thoại: 0277 3882258 hoặc 0277 3995599;
- Email: tuyensinh@dthu.edu.vn hoặc dhdt@dthu.edu.vn
- Facebook: www.facebook.com/dongthapuni

Nơi nhận:

- Lãnh đạo trường;
- Các đơn vị trong trường;
- www.tuyensinh.dthu.edu.vn;
- Lưu: VT, BDCL, T. *HL*

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**



**HIỆU TRƯỞNG
Hồ Văn Thống**



PHỤ LỤC I

DANH SÁCH CÁC NGÀNH TIẾP TỤC NHẬN HỒ SƠ XÉT TUYỂN THEO CÁC PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

- Mã phương thức 200 - xét tuyển kết quả học tập cấp THPT (học bạ), nhận đến hết ngày 10 tháng 8 năm 2024;
- Mã phương thức 301 - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8), nhận đến hết ngày 10 tháng 8 năm 2024;
- Mã phương thức 402 - xét tuyển kết quả kỳ thi đánh giá năng lực 2024 của ĐHQG TP.HCM, nhận đến hết ngày 10 tháng 8 năm 2024;

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn	Môn xét tuyển
1	Quản lý công	7340403	A00	Toán, Lý, Hóa
			A01	Toán, Lý, Tiếng Anh
			C15	Văn, Toán, Khoa học xã hội
			D01	Văn, Toán, Tiếng Anh
2	Khoa học môi trường (Môi trường; An toàn sức khỏe môi trường)	7440301	A00	Toán, Lý, Hóa
			B00	Toán, Hóa, Sinh
			D07	Toán, Hóa, Tiếng Anh
			D08	Toán, Sinh, Tiếng Anh

Lưu ý:

- Mã phương thức 402 không sử dụng tổ hợp để xét tuyển, chỉ xét điểm của kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG HCM năm 2024.
- Các tổ hợp xét tuyển trong cùng 01 ngành là bằng nhau và được xác định theo ngành.
- Thứ tự ưu tiên các mã phương thức: (1) 100; (2) 200; (3) 301; (4) 402. *Handwritten signature*

PHỤ LỤC II

PHIẾU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN CÁ NHÂN

SỐ GDĐT.....MÃ SỐ:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số phiếu:

PHIẾU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN CÁ NHÂN ĐỐI TƯỢNG THÍ SINH ĐÃ TỐT NGHIỆP THPT, TRUNG CẤP

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

.....
Giới tính (Nữ ghi 1, Nam ghi 0)

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô đầu)

Ngày Tháng Năm

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

3. a) Nơi sinh (tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương; sau đây viết tắt là tỉnh/thành phố):

b) Dân tộc (Ghi bằng chữ):.....

c) Quốc tịch nước ngoài

4. CMND/CCCD (Ghi mỗi chữ số vào một ô)

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

5. Nơi thường trú:

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

Mã tỉnh/thành phố Mã huyện (quận) Mã xã (phường)

Ghi rõ tên tỉnh/thành phố, huyện (quận), xã (phường) vào dòng trống sau:.....

Nơi thường trú trên 18 tháng tại khu vực 1:

Nơi thường trú trên 18 tháng tại xã đặc biệt khó khăn:

6. Nơi học THPT hoặc tương đương (Ghi tên trường và nơi trường đóng: huyện (quận), tỉnh/thành phố và ghi mã tỉnh, mã trường):

Năm lớp 10.....

Năm lớp 11.....

Năm lớp 12.....

Tên lớp 12:.....

<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

Mã Tỉnh Mã Trường

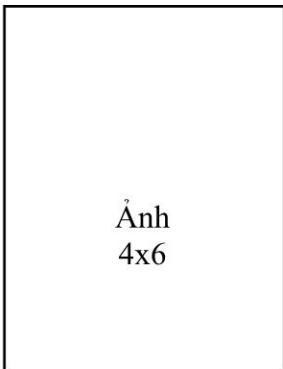
7. Điện thoại Email:

8. Họ tên, điện thoại và địa chỉ người liên hệ:.....

CAM ĐOAN VÀ XÁC NHẬN

Tôi xin cam đoan những lời khai trong Phiếu ĐKDT này là đúng sự thật. Nếu sai, tôi xin chịu xử lý theo các quy định hiện hành.

Ngày tháng năm 2024
Chữ ký của thí sinh



Xác nhận người khai Phiếu này đang cư trú ở xã, phường.....

huyện.....

tỉnh.....

Ngày tháng năm 2024
(Ký tên và đóng dấu)